

### CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty CP Halcom Việt Nam
2. Mã Chứng khoán: HID
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa Nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
4. Điện thoại: 02435624709/10 Fax: 02435624711
5. Người thực hiện Công bố thông tin:  
Họ và tên: Đinh Thị Hải Vinh  
Chức vụ: Chuyên viên Pháp chế
6. Nội dung công bố thông tin: BCTC hợp nhất năm tài chính 2019 kèm theo giải trình.
7. Địa chỉ website đăng tải công bố thông tin: [www.halcom.vn](http://www.halcom.vn)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:  
- Như kính gửi;  
- Lưu Văn thư.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đinh Thị Hải Vinh

Số: 109-2020/CV/HALCOM  
 V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh  
 trên BCTC hợp nhất năm tài chính 2019

Hà nội, ngày 06 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
 - Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh

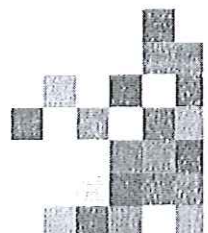
Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 so với năm 2018 như sau:

I. Giải trình biến động Báo cáo tài chính hợp nhất doanh nghiệp lập và Báo cáo kiểm toán năm 2019: Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	BC Doanh nghiệp lập 2019	BC kiểm toán 2019	Số tăng/ giảm
Tổng doanh thu	328.901.925.977	337.424.975.994	8.523.050.017
Giá vốn hàng bán	315.559.503.023	322.363.292.977	6.803.789.954
Doanh thu tài chính	32.339.078.286	5.967.898.005	(26.371.180.281)
Chi phí tài chính	2.685.954.140	7.187.328.851	4.501.374.711
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.100.005.012	31.093.612.352	993.607.340
Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp	9.752.615.149	(20.139.768.454)	(29.892.383.603)
Lãi từ hoạt động thoái vốn tại Công ty CP Phong Điện Miền Trung bị loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính	30.465.940.000	30.465.940.000	0
Khoản lợi nhuận sau thuế công ty mẹ hưởng hợp nhất với hoạt động kinh doanh thông thường	10.385.683.142	9.968.674.792	(417.008.350)

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế và chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính của kiểm toán và doanh nghiệp lập khác nhau do báo cáo tự lập chưa loại trừ doanh thu hoạt động tài chính khi hợp nhất kết quả kinh doanh.

Tuy nhiên, khoản lãi hoạt động thoái vốn tại Công ty CP Phong Điện Miền Trung được bù trừ với lợi nhuận sau thuế của hoạt động thông thường của doanh nghiệp. Khoản lợi nhuận sau thuế này được cộng vào lợi nhuận để lại của doanh nghiệp trên cân đối kế toán hợp nhất.





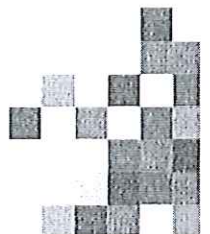
**II. Giải trình biến động Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2019 so với Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2018:**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	BC kiểm toán 2018	BC kiểm toán 2019	Số tăng/ giảm
Tổng doanh thu	297.405.042.815	337.424.975.994	40.019.933.179
Giá vốn hàng bán	283.472.859.045	322.363.292.977	38.890.433.932
Doanh thu tài chính	2.709.556.532	5.967.898.005	3.258.341.473
Chi phí tài chính	5.920.242.356	7.187.328.851	1.267.086.495
Lãi lỗ trong Công ty liên kết	1.218.180.833	78.931.366	(1.139.249.467)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.398.244.555	31.093.612.352	20.695.367.797
Chi phí khác	1.461.919.436	347.924.644	(1.113.994.792)
Lợi nhuận sau thuế hoạt động doanh nghiệp	742.228.768	(20.139.768.454)	(20.881.991.222)
Lãi từ hoạt động thoái vốn tại Công ty CP Phong Điện Miền Trung bị loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính	0	30.465.940.000	(30.465.940.000)
Khoản lợi nhuận sau thuế công ty mẹ hưởng hợp nhất với hoạt động kinh doanh thông thường	738.608.459	9.968.674.792	9.230.066.333

Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ hưởng của năm 2019 so với năm 2018 tăng thêm 9.2 tỷ là do:

- Doanh thu và giá vốn năm 2019 so với năm 2018 biến động tăng tương ứng nhau.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng, do phát sinh lợi nhuận các khoản đầu tư.
- Chi phí tài chính tăng do công ty con phát sinh thêm chi phí lãi vay của dự án Điện Gió Phương Mai 3.
- Chi phí quản lý tăng thêm 20 tỷ do công ty tập trung nguồn lực cho công tác quản lý đầu tư để đạt hiệu quả cao trong lĩnh vực đầu tư.
- Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường của công ty giảm mạnh, do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.
- Lãi từ hoạt động thoái vốn tại Công ty CP Phong Điện Miền Trung 30 tỷ. Tuy nhiên, khoản lãi này sẽ được bù trừ với hoạt động kinh doanh thông thường trên Báo cáo hợp nhất.





Trong năm 2019, Công ty vẫn tiếp tục dồn tất cả nguồn lực cho hoạt động đầu tư xây dựng dự án dài hạn về năng lượng sạch có nhiều tiềm năng trong tương lai như: Dự án điện gió Phương Mai 3, Dự án Điện mặt trời Hậu Giang, Dự án điện rác tại Đà Nẵng, Dự án điện gió tại tỉnh Phú Yên, Dự án nước Nhơn Hội và một số dự án khác.

Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

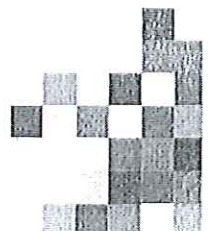
Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2019.

Trân trọng kính chào.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Ban văn phòng.

  
NGUYỄN QUANG HUÂN





**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020**

**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 46

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Điều hành cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020.

### **Ban Điều hành**

Các thành viên Ban Điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Việt Dũng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 12/08/2019)
Ông Saurabh Mathur	Quyền Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 12/08/2019)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 12/08/2019)

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2020 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**  
*(tiếp theo)*

Ban Điều hành có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành*  
**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**



**Nguyễn Quang Huân**  
**Chủ tịch HĐQT**  
*Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2020*

Số: 488/BCTC/TC/NV8

Hà Nội, ngày 03 tháng 07 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Ban Điều hành  
Công ty CP Halcom Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16 tháng 06 năm 2020 từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
(tiếp theo)

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Bảo Trung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373-2018-126-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Mai Quang Hiệp**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1320-2018-126-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/04/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>406.271.314.794</b>	<b>424.557.228.529</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.711.922.197	1.078.140.952
1 Tiền	111	V.01	2.493.828.446	1.078.140.952
2 Các khoản tương đương tiền	112		62.218.093.751	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.09	4.308.900.000	3.614.290.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		8.409.520.485	8.404.360.485
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.100.620.485)	(4.790.070.485)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.478.703.005	389.615.903.236
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	47.501.741.228	16.659.566.869
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	84.306.374.450	196.589.609.880
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	12.106.291.255	6.431.627.779
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	185.151.303.917	170.416.232.598
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(9.587.007.845)	(481.133.890)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	8.253.192.411	16.602.858.427
1 Hàng tồn kho	141		8.253.192.411	16.602.858.427
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.518.597.181	13.646.035.914
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	375.907.481	153.229.326
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.142.589.700	13.487.303.150
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	100.000	5.503.438
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.207.145.825.621</b>	<b>344.266.750.964</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.364.401.000	69.064.401.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	80.364.401.000	69.064.401.000
II. Tài sản cố định	220		906.204.581.805	97.330.813
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	901.354.302.028	97.330.813
- Nguyên giá	222		908.434.661.514	1.756.593.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.080.359.486)	(1.659.262.693)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.850.279.777	-
- Nguyên giá	228		4.986.933.742	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.653.965)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	76.707.046.889	184.425.266.796
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		76.707.046.889	184.425.266.796
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	121.659.551.513	87.305.620.147
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		76.810.311.513	76.731.380.147
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		44.009.240.000	9.734.240.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		840.000.000	840.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.210.244.414	3.374.132.208
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	9.224.534.560	2.206.286.016
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.319.757.259	1.167.846.192
3 Lợi thế thương mại	269		11.665.952.595	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.613.417.140.415</b>	<b>768.823.979.493</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2020	01/04/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>869.246.004.866</b>	<b>158.813.470.136</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>302.881.492.193</b>	<b>52.922.799.688</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	122.493.056.219	5.397.167.908
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4.625.896.348	3.298.561.044
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.129.705.342	5.537.084.093
4 Phải trả người lao động	314		1.890.990.070	174.317.947
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	101.673.010.757	2.948.984.737
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.690.261.098	1.245.066.817
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	62.086.673.028	33.643.434.536
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		291.899.331	678.182.606
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>566.364.512.673</b>	<b>105.890.670.448</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	566.364.512.673	105.890.670.448
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>744.171.135.549</b>	<b>610.010.509.357</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>744.171.135.549</b>	<b>610.010.509.357</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		587.650.320.000	570.542.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		587.650.320.000	570.542.980.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	536.587.297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(58.859.397)	(51.798.297)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	2.040.795.104
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.385.680.440	26.527.620.847
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		39.882.945.648	25.789.012.388
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(20.497.265.208)	738.608.459
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		134.616.612.105	10.414.324.406
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.613.417.140.415</b>	<b>768.823.979.493</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2020

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	337.424.975.994	297.405.042.815
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	170.602
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		337.424.975.994	297.404.872.213
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	322.363.292.977	283.472.859.045
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		15.061.683.017	13.932.013.168
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.967.898.005	2.709.556.532
7 Chi phí tài chính	22	VI.04	7.187.328.851	5.920.242.356
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.708.328.950	1.891.812.356
8 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		78.931.366	1.218.180.833
9 Chi phí bán hàng	25		-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	31.093.612.352	10.398.244.555
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(17.172.428.815)	1.541.263.622
12 Thu nhập khác	31	VI.06	207.164.364	263.717.858
13 Chi phí khác	32	VI.07	347.924.644	1.461.919.436
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(140.760.280)	(1.198.201.578)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		(17.313.189.095)	343.062.044
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.978.490.426	768.679.468
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(151.911.067)	(1.167.846.192)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(20.139.768.454)	742.228.768
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (=61a+61b)	61		(20.497.265.208)	738.608.459
Trong đó:				
Khoản lãi từ hoạt động thoái vốn tại Công ty CP Phong điện Miền Trung bị loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính	61a		(30.465.940.000)	-
Khoản lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ từ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của năm	61b		9.968.674.792	738.608.459
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		357.496.754	3.620.309
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(345,77)	16,75

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2020

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng

Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(20.139.768.454)	343.062.044
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.557.750.758	149.949.945
- Các khoản dự phòng	03		8.416.423.955	2.534.812.867
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		723.057.400	(1.977.726)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.699.162.051)	(6.591.874.821)
- Chi phí lãi vay	06		5.709.778.950	1.891.812.356
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.431.919.442)	(1.674.215.335)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.750.703.202	(169.710.468.049)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.349.666.016	(6.534.395.742)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		324.725.518.974	(1.103.086.128)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.240.926.699)	(964.777.451)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(5.160.000)	37.099.515
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.423.064.456)	(1.227.474.913)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(768.679.467)	(2.376.649.955)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	14.818.153
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.500.000)	(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		380.954.638.128	(183.549.149.905)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(792.137.204.670)	(175.896.468.981)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.150.000.000)	(21.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.717.049.348	19.374.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.925.000.000)	(25.800.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		36.200.000.000	10.964.200.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		635.451.574	1.422.538.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(748.659.703.748)	(191.535.730.175)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	245.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		890.371.022.403	165.463.858.864
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(458.309.118.138)	(45.457.965.176)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.296.151.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		432.061.904.265	358.709.741.938
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		64.356.838.645	(16.375.138.142)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.078.140.952	17.451.301.368
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		(723.057.400)	1.977.726
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	64.711.922.197	1.078.140.952

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2020

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Hoàn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/08/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/08/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **587.650.320.000 đồng** (Năm trăm tám bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 20 ngày 02/08/2019./.

*Trụ sở chính của Công ty tại:* Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc tập đoàn

*Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 như sau:*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ (1)	Ninh Kiều, Cần Thơ	Xây dựng	83,33%	100%	100%
- Công ty CP Nước Nhon Hội (2)	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	50%	100%	100%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	56,62%	57,35%	56,62%
- Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	Đống Đa, Hà Nội	Đào tạo, truyền thông	100%	100%	100%
- Công ty CP VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60%	60%	60%
- Công ty CP Điện mặt trời VKT Hòa An (3)	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	94%	94%	94%

(1): Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng "Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ô Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HĐQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2020 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 125 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

(2): Công ty CP Nước Nhơn Hội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101521292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 07/08/2018 với số vốn điều lệ: 50 tỷ đồng. Theo Quyết định số 23-2018/NQ-HĐQT ngày 01/08/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 48 tỷ đồng để thành lập Công ty Nước Nhơn Hội. Đến thời điểm 31/03/2010 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 25 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

(3): Công ty CP Điện mặt trời VKT Hòa An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300305500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 20/07/2018, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 07/10/2019 với số vốn điều lệ: 139 tỷ đồng. Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 143.622.169.550 đồng, các cá nhân và tổ chức khác đã thực hiện việc góp đủ vốn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

*Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phân ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 như sau:*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	47.36%	49,37%	49,37%

### 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020. Việc kiểm soát



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

### **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Khi phân lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

### **3. Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
---	---	--	---	---	---	---

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào chứng khoán kinh doanh được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính..

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có kỳ hạn 7 năm, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động mua trái phiếu.

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/03/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

#### 8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
- Máy móc, thiết bị	20
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Dự án xây dựng Nhà máy Phong điện Phương Mai 3 của Công ty đã hoàn tất quá trình xây dựng cơ bản và thực hiện phát điện từ ngày 21/01/2020. Công ty thực hiện tạm kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản hoàn thành, xác định nguyên giá tài sản cố định và tạm trích khấu hao để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Nguyên giá của từng loại tài sản cố định và chi phí khấu hao sẽ được Công ty điều chỉnh lại (nếu có) sau khi hoàn tất công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư của Dự án xây dựng Nhà máy Phong điện Phương Mai 3.

#### 8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí giải phóng mặt bằng, được khấu hao trong thời gian là 37 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án xây dựng Nhà máy Phong điện Phương Mai 3, Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động, Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ và một số dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Dự án xây dựng Nhà máy Phong điện Phương Mai 3 của Công ty đã hoàn tất quá trình xây dựng cơ bản và thực hiện phát điện từ ngày 21/01/2020. Công ty thực hiện tạm kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản hoàn thành, xác định nguyên giá tài sản cố định và tạm trích khấu hao để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Nguyên giá của từng loại tài sản cố định và chi phí khấu hao sẽ được Công ty điều chỉnh lại (nếu có) sau khi hoàn tất công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư của Dự án xây dựng Nhà máy Phong điện Phương Mai 3.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí quảng cáo, chi phí tư vấn của BEIC, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và các khoản chi phí trả trước khác.

- Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ trong thời gian không quá 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và không quá 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn.
- Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản: Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi TSCĐ hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ trong thời gian không quá 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và không quá 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn. Riêng khoản phí dịch vụ bảo hiểm xã hội Công ty thực hiện phân bổ trong vòng 48 tháng.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

### **11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các công trình, chi phí lãi vay, giá trị vận chuyển lắp đặt 6 tuabin của nhà thầu SGRE RU, giá trị phát sinh còn lại của Phụ lục Hợp đồng khảo sát, thiết kế, thi công trạm biến áp và đường dây ký với Công ty Hatec và các chi phí khác.

Khoản chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào lãi suất và hợp đồng vay. Chi phí nhân công của các công trình được ghi nhận dựa trên bảng tính dự toán công việc, chi phí. Các khoản chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

#### ***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### ***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Thu nhập khác***

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu từ Công ty SKY Việt Nam hoàn trả tiền vé máy bay, thu bồi thường vi phạm hợp đồng và các thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

## **17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

## **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí lãi vay, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### ***Các nghĩa vụ về thuế***

#### ***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 10%.

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### ***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020		01/04/2019	
	VND		VND	
a) Tiền	2.493.828.446		1.078.140.952	
Tiền mặt	288.660.823		79.534.062	
Tiền gửi ngân hàng	2.205.167.623		998.606.890	
b) Các khoản tương đương tiền	62.218.093.751		-	
Các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	62.218.093.751		-	
Cộng	64.711.922.197		1.078.140.952	

**2. Phải thu khách hàng**

	31/03/2020		01/04/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Bùi Kim Dung	-	-	1.280.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	5.487.016.455	(5.487.016.455)	5.487.016.455	-
Công ty CP ĐTC COM	5.306.746.193	-	-	-
Công ty TNHH FICHTNER Việt Nam	1.481.148.900	-	-	-
Công ty CP SHPCOM	4.324.416.604	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	21.506.429.269	-	-	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	1.226.396.752	-	1.524.089.479	-
Các đối tượng khác	8.169.587.055	(3.199.991.390)	8.368.460.935	(336.383.890)
Cộng	47.501.741.228	(8.687.007.845)	16.659.566.869	(336.383.890)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.***3. Trả trước cho người bán**

	31/03/2020		01/04/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH T.T.N Phương Mai	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại du lịch Tuấn Thành Phát	-	-	67.200.000.000	-
Siemens Gamesa Renewable Energy LLC	57.831.310.000	-	57.831.310.000	-
Công ty CP Viễn thông điện lực Hà Nội	-	-	33.898.750.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 319.2	-	-	11.183.501.280	-



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	-	-	90.000.000	(90.000.000)
Đối tượng khác	1.475.064.450	-	1.386.048.600	(54.750.000)
<b>Cộng</b>	<b>84.306.374.450</b>	<b>-</b>	<b>196.589.609.880</b>	<b>(144.750.000)</b>

**4. Phải thu về cho vay**

	31/03/2020		01/04/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Nước Thuận Thành	12.106.291.255	-	6.431.627.779	-
<b>Cộng</b>	<b>12.106.291.255</b>	<b>-</b>	<b>6.431.627.779</b>	<b>-</b>

**b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**

*(\*): Các khế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất áp dụng cho khoản vay: 10%/năm. Thời hạn tính lãi: 31/03 hàng năm chốt tính lãi 1 lần. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như khế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.*

**5. Phải thu khác**

	31/03/2020		01/04/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>185.151.303.917</b>	<b>(900.000.000)</b>	<b>170.416.232.598</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>184.511.285.239</b>	<b>(900.000.000)</b>	<b>169.374.320.483</b>	<b>-</b>
Công ty CP Hoà Long	50.026.500	-	50.026.500	-
Công ty CP Nước Hưng Long (1)	43.300.000.000	-	43.300.000.000	-
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát (2)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hoà	900.000.000	(900.000.000)	1.000.000.000	-
Công ty Mua bán điện	8.523.050.017	-	-	-
Nguyễn Quang Huân	6.346.744.792	-	-	-
Đối tượng khác	391.463.930	-	24.293.983	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>588.718.678</b>	<b>-</b>	<b>1.001.860.424</b>	<b>-</b>
<b>Ký cược, ký quỹ</b>	<b>51.300.000</b>	<b>-</b>	<b>39.300.000</b>	<b>-</b>
Lê Minh Đức	21.300.000	-	21.300.000	-
Nguyễn Văn Hưng	12.000.000	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5.000.000	-	5.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10.000.000	-	10.000.000	-
<b>Phải thu bảo hiểm xã hội</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>751.691</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

b) Dài hạn	80.364.401.000	-	69.064.401.000	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>80.000.000.000</i>	-	<i>60.000.000.000</i>	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (3)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP An Lạc Sơn (4)	20.000.000.000	-	-	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>364.401.000</i>	-	<i>9.064.401.000</i>	-
Công ty TNHH GRAB	5.000.000	-	5.000.000	-
Ban quản lý Khu kinh tế Bình Định thực hiện dự án điện gió	-	-	8.700.000.000	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359.401.000	-	359.401.000	-
<b>Cộng</b>	<b>265.515.704.917</b>	<b>(900.000.000)</b>	<b>239.480.633.598</b>	<b>-</b>

*(1): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015:*

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng và khu vực lân cận huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

- Chủ đầu tư: Công ty CP Nước Hưng Long

- Quy mô dự án: Cung cấp nước sạch 5.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm (nguồn nước mặt sông Hồng)

- Tổng mức đầu tư dự án: 149.547.682.000 đồng

- Thời gian hợp tác 50 năm từ tính từ tháng 5 năm 2015.

- Theo Biên bản làm việc ngày 06/02/2018 giữa Công ty và Công ty CP Nước Hưng Long, do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên không bố trí được kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng dẫn đến không giao lại đất cho Công ty CP Nước Hưng Long để thực hiện đầu tư xây dựng dự án. Hai bên đã thống nhất không tiếp tục thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên và Công ty CP Nước Hưng Long có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty đã góp để thực hiện dự án trong thời gian 24 tháng.

- Theo Công văn số 68/2018/CV-HL ngày 20/11/2018 của Công ty CP Nước Hưng Long về việc cam kết hoàn trả tiền hợp tác đầu tư:

- + Đợt 1: Số tiền tối thiểu 15 tỷ, thời hạn hoàn trả trước ngày 31/12/2018

- + Đợt 2: Số tiền tối thiểu 10 tỷ, thời hạn hoàn trả trước ngày 28/02/2019

- + Đợt 3: Số tiền tối thiểu 10 tỷ, thời hạn hoàn trả trước ngày 30/03/2019

- + Đợt 4: Hoàn trả nốt số tiền còn lại, thời hạn hoàn trả trước ngày 30/09/2019.

- Theo Công văn số 76/2019/CV-HL ngày 02/10/2019, Công ty CP Nước Hưng Long đã xin gia hạn hoàn trả toàn bộ số tiền trên đến hết ngày 30/06/2020.

*(2): Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát theo Hợp đồng số 04/2018/HĐ/CT-ATP ngày 22/08/2018 về việc hợp tác quản lý và triển khai thực hiện đầu tư xây dựng dự án BT đường tỉnh 923 tại Thành phố Cần Thơ.**(3): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:*

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ

- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)

- Quy mô dự án:

- + Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km

- + Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km

- + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày

- + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày

- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng

- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2020: Đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHHC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)**(4): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:*

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.
- Chủ đầu tư: Công ty CP Halcom Việt Nam
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt khỏe tốt nhất cho khách hàng
- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng
- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m<sup>2</sup>
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Công ty góp vốn bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiền độ góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 30 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2020: Đang triển khai thi công.

**6. Nợ xấu**

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</b>				
<i>a) Phải thu khách hàng</i>	<i>8.687.007.845</i>	-	<i>336.383.890</i>	-
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	18.589.032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải	185.326.239	-	185.326.239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	-	48.361.364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển thương mại On Home Việt Nam	2.863.607.500	-	-	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	5.487.016.455	-	-	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-
<i>b) Trả trước cho người bán</i>	-	-	<i>144.750.000</i>	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	-	-	90.000.000	-
Trung tâm Phân tích và Chuyển giao công nghệ môi trường	-	-	54.750.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

c) Phải thu khác	900.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa	900.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.587.007.845</b>	<b>-</b>	<b>481.133.890</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	8.253.192.411	-	16.602.858.427	-
<b>Cộng</b>	<b>8.253.192.411</b>	<b>-</b>	<b>16.602.858.427</b>	<b>-</b>

(\*): Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án: Khảo sát hiện trạng, thu thập số liệu, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, đầu tư xây dựng công trình dự án "Cải tạo hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc Nhà máy nước Cáo Đình"; Giám sát môi trường - xã hội thành phố Vinh; Hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý cho Dự án điện gió Phương Mai 3; Dự án EOI thiết kế bản vẽ thi công 5 xã Bắc Ninh mở rộng (cấp nước); và các công trình khác .....

**8. Chi phí trả trước**

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>375.907.482</b>	<b>153.229.326</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	8.351.536	4.403.197
Chi phí bảo hiểm	118.755.976	60.831.250
Chi phí sửa chữa xe	2.494.160	-
Phí thuê quyền sử dụng đất	48.600.000	37.800.000
Bảo hiểm vật chất, phí đường bộ, phí bảo hiểm	11.965.114	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	185.740.696	50.194.879
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9.224.534.560</b>	<b>2.206.286.016</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	590.057.482	632.728.740
Thiết kế, thi công nội thất văn phòng	309.147.326	684.776.522
Chi phí quảng cáo	15.950.000	33.350.000
Chi phí tư vấn của BEIC	291.346.551	609.179.139
Chi phí sửa chữa xe	13.429.239	49.822.346
Chênh lệch tỷ giá	7.943.405.867	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	61.198.095	196.429.269
<b>Cộng</b>	<b>9.600.442.041</b>	<b>2.359.515.342</b>



**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Các khoản đầu tư tài chính****9.1 Ngân hạn**

	31/03/2020	01/04/2019			
	VND	VND			
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
8.409.520.485	4.308.900.000	(4.100.620.485)	8.404.360.485	3.614.290.000	(4.790.070.485)
<b>8.409.520.485</b>	<b>4.308.900.000</b>	<b>(4.100.620.485)</b>	<b>8.404.360.485</b>	<b>3.614.290.000</b>	<b>(4.790.070.485)</b>

**Chứng khoán kinh doanh**

Cổ phiếu V21

Cộng

*(\*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng của cổ phiếu giao dịch HNX tại ngày 31/03/2020.***9.2 Dài hạn**

	31/03/2020	01/04/2019			
	VND	VND			
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
67.863.207.547	-	76.810.311.513	67.863.207.547	-	76.731.380.147
67.863.207.547	-	76.810.311.513	67.863.207.547	-	76.731.380.147
<b>44.009.240.000</b>	-	<b>44.009.240.000</b>	<b>9.734.240.000</b>	-	<b>9.734.240.000</b>
11.000.000.000	-	11.000.000.000	-	-	-
2.009.240.000	-	2.009.240.000	3.934.240.000	-	3.934.240.000
11.500.000.000	-	11.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
11.800.000.000	-	11.800.000.000	800.000.000	-	800.000.000
5.700.000.000	-	5.700.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
<b>111.872.447.547</b>	-	<b>120.819.551.513</b>	<b>77.597.447.547</b>	-	<b>86.465.620.147</b>

*(\*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.*

**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Côi, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	47,36%	49,37%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/03/2020	01/04/2019	VND
		VND	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>
Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm		840.000.000	840.000.000	840.000.000
Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)		840.000.000	840.000.000	840.000.000
<b>Cộng</b>		<b>840.000.000</b>	<b>840.000.000</b>	<b>840.000.000</b>

(\*) Khoản trái phiếu nêu trên được cầm cố để bảo đảm cho Công ty CP Phong điện Miền Trung theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/135099/HĐBBĐ ngày 07/01/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Trái phiếu này được thực hiện tạm khóa/phong tỏa/tạm dừng thực hiện giao dịch liên quan (bao gồm nhưng không giới hạn: chuyển nhượng, cho tặng, cầm cố, thừa kế, phong tỏa) theo Thỏa thuận ba bên ngày 08/01/2019 giữa Công ty, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Đại lý Đăng ký lưu ký và Thanh toán - Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.



**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/04/2019	-	-	1.650.909.090	105.684.416	1.756.593.506
Mua trong năm	-	-	5.385.800.909	-	5.385.800.909
Đầu tư XD CB hoàn thành (*)	256.267.421.041	645.024.846.058	-	-	901.292.267.099
Số dư ngày 31/03/2020	256.267.421.041	645.024.846.058	7.036.709.999	105.684.416	908.434.661.514
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/04/2019	-	-	1.582.727.276	76.535.417	1.659.262.693
Khấu hao trong năm	923.871.220	3.942.098.713	534.551.108	20.575.752	5.421.096.793
Số dư ngày 31/03/2020	923.871.220	3.942.098.713	2.117.278.384	97.111.169	7.080.359.486
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/04/2019	-	-	68.181.814	29.148.999	97.330.813
Tại ngày 31/03/2020	255.343.549.821	641.082.747.345	4.919.431.615	8.573.247	901.354.302.028

(\*) Theo thỏa thuận mua bán điện và ngày vận hành thương mại Nhà máy phong điện Phương Mai 3, vận hành Turbine WT06 bắt đầu từ ngày 21/01/2020 và ngày 28/03/2020 vận hành Turbine cuối cùng WT05.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 783.127.501 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 1.558.502.597 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Chi phí giải phóng mặt bằng	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/04/2019	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.986.933.742	4.986.933.742
Số dư ngày 31/03/2020	4.986.933.742	4.986.933.742
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/04/2019	-	-
Khấu hao trong năm	136.653.965	136.653.965
Số dư ngày 31/03/2020	136.653.965	136.653.965
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/04/2019	-	-
Tại ngày 31/03/2020	4.850.279.777	4.850.279.777

*- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020; không có.***12. Tài sản dở dang dài hạn**

Chỉ tiêu	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động (1)	1.700.752.943	1.700.752.943
Xây dựng Nhà máy Phong điện Phụng Mai 3	-	182.724.513.853
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2)	2.105.371.526	-
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3)	6.201.058.740	-
Công trình Nhà máy Điện mặt trời Hậu Giang (4)	62.408.970.811	-
Các dự án khác	4.290.892.869	-
<b>Cộng</b>	<b>76.707.046.889</b>	<b>184.425.266.796</b>

*(1): Dự án xây dựng trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động kết hợp nghiên cứu ứng dụng các phương pháp khoa học tiên tiến về cải thiện môi trường sống và chăm sóc sức khỏe cho người lao động. Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng; Diện tích đất sử dụng: 4.020 m<sup>2</sup>. Dự án đang trong giai đoạn triển khai thi công xây dựng.**(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GĐ1 từ 25.000 m<sup>3</sup> xuống 10.000 m<sup>3</sup>.*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(3): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

(4): Công trình Nhà máy điện mặt trời Hậu Giang (tiền thân là do Công ty CP Đầu tư và Thương mại dầu khí Sông Hồng làm chủ đầu tư) được triển khai theo Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 của UBND tỉnh Hậu Giang với mục tiêu: phát triển và triển khai nhà máy điện mặt trời trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Diện tích đất sử dụng là 40ha, công suất 29MWp. Địa điểm là ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Tổng vốn đầu tư của dự án: 1.131,5 tỷ đồng. Vốn cố định là 1.130,8 tỷ, vốn lưu động là 700 triệu đồng. Vốn tự có là 30%, còn lại là vốn vay và huy động khác. Thời hạn hoạt động là 50 năm, kể từ ngày có Quyết định chủ trương đầu tư. Tiến độ: Tháng 12/2015 - Quý 2/2016: Hoàn thành thủ tục đất đai và đầu tư xây dựng. Quý 2/2016 - Quý 3/2017: Khởi công và đưa vào hoạt động.

- Theo Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 28/08/2018 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh thông tin pháp nhân của nhà đầu tư tại Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 14/01/2016, nhà đầu tư của Dự án là: Công ty CP Vạn Khởi Thành. Các điều kiện khác không thay đổi.

- Theo Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 31/07/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc thay đổi thông tin pháp nhân của Quyết định số 1272 và số 72, nhà đầu tư của Dự án là: Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An. Đồng thời được giãn tiến độ khởi công, đưa vào hoạt động đến ngày 01/10/2019.

- Theo Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 thì UBND tỉnh Hậu Giang tiếp tục điều chỉnh tiến độ khởi công dự án đến ngày 02/10/2020.

- Theo Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 23/03/2020 của UBND tỉnh Hậu Giang, Dự án được điều chỉnh và thay đổi một số nội dung như sau:

+ Quy mô đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: dự kiến khoảng 404.120,75 m<sup>2</sup>.

- Diện tích đất hành lang an toàn lưới điện khoảng 101.779,7 m<sup>2</sup>.

- Công suất lắp đặt: 29MWp.

- Quy mô kiến trúc xây dựng: bao gồm các hạng mục như sau: Đầu tư các dàn mô đun pin quang điện. Nhà điều hành và điều khiển chung. Đường dây đấu nối. Sân phân phối. Máy biến áp. Đường giao thông nội bộ trong nhà máy và kết nối với Đường tỉnh 927. Hệ thống thoát nước mặt và các hạng mục phụ trợ khác. Tuyến dây 110 kV mạch kép đấu nối trạm biến áp 22/110kV điện mặt trời Hậu Giang chuyển tiếp trên đường dây 110kV Vị Thanh - Long Mỹ, với chiều dài đường dây 6,83km.

+ Địa điểm thực hiện dự án: ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp và khu vực Bình Hòa, phường Vĩnh Tường, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

+ Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng: Diện tích sử dụng đất khoảng 404.120,75 m<sup>2</sup> và diện tích đất hành lang an toàn lưới điện khoảng 101.779,7 m<sup>2</sup>.

Hình thức thực hiện: Nhà nước thu hồi đất và cho nhà đầu tư thuê đất để thực hiện dự án (Nhà đầu tư ứng trước tiền giải phóng mặt bằng).

+ Tổng vốn đầu tư của dự án: khoảng 1.167.000.000.000 đồng.

- Vốn cố định: 1.166.300.000.000 đồng.

- Vốn lưu động: 700.000.000 đồng.

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có: 30% vốn đầu tư dự án. Vốn vay và vốn huy động hợp pháp từ nhà đầu tư: 70% vốn đầu tư dự án.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***13. Phải trả người bán**

	31/03/2020		01/04/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Fichtner	6.405.211.930	6.405.211.930	-	-
Công ty CP Viễn thông điện lực Hà Nội	19.844.133.500	19.844.133.500	-	-
Siemens Gamesa Renewable Energy A/S (The SGRE BU)	63.780.052.539	63.780.052.539	-	-
Công ty CP An Đạt	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230
Công ty CP TBD Lào Cai	3.795.555.000	3.795.555.000	2.545.253.000	2.545.253.000
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Ánh Dương	21.374.263.078	21.374.263.078	-	-
Nguyễn Thanh Long	1.801.710.000	1.801.710.000	-	-
Các đối tượng khác	3.287.946.942	3.287.946.942	647.731.678	647.731.678
<b>Cộng</b>	<b>122.493.056.219</b>	<b>122.493.056.219</b>	<b>5.397.167.908</b>	<b>5.397.167.908</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
BQLDA Đầu tư XD Chương trình phát triển các đô thị loại II	1.379.763.504	-
BQLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông Quảng Nam	241.065.000	-
BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
Ban quản lý dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật	1.760.926.844	1.760.926.844
BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	323.614.000	-
Các đối tượng khác	92.648.000	709.755.200
<b>Cộng</b>	<b>4.625.896.348</b>	<b>3.298.561.044</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/04/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2020
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra (*)	4.477.183.466	4.574.481.958	8.131.470.702	920.194.722
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	28.756.753.375	28.756.753.375	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	619.327.284	2.978.490.426	768.679.467	2.829.138.243
Thuế thu nhập cá nhân	247.486.274	1.471.908.621	1.344.143.618	375.251.277
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	902.400	902.400	-
Thuế môn bài	-	23.000.000	23.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	20.160.526	15.039.426	5.121.100
Thuế khác	193.087.069	3.240.438.081	3.433.525.150	-
<b>Cộng</b>	<b>5.537.084.093</b>	<b>41.066.135.387</b>	<b>42.473.514.138</b>	<b>4.129.705.342</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***b) Phải thu**

Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000	-	-	100.000
Thuế thu nhập cá nhân	5.403.438	5.403.438	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.503.438</b>	<b>10.806.876</b>	<b>-</b>	<b>100.000</b>

(\*): Giá trị thực nộp trong năm là 4.755.913.896 đồng, bao gồm: 885.216.908 đồng đã thực nộp bằng tiền, số còn lại: 3.862.984.462 đồng đơn vị kết chuyển sang theo dõi ở tài khoản 3388.

16. Chi phí phải trả	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các dự án Trung tâm Nước	1.117.449.649	1.601.093.226
Dự án EOI Thiết kế bản vẽ thi công 5 xã Bắc Ninh mở rộng (cấp nước)	-	464.223.090
Tư vấn lập Báo cáo chính sách an toàn môi trường & xã hội, sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Vĩnh Phúc	-	156.724.340
Hạch toán giá trị vận chuyển lắp đặt 6 tuabin của nhà thầu SGRE RU	91.095.228.000	-
Giá trị phát sinh còn lại của Phụ lục Hợp đồng khảo sát, thiết kế, thi công trạm biến áp và đường dây ký với Công ty Hatec	1.106.778.182	-
Tư vấn các chính sách an toàn Dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (năm 2) (WB8)	-	62.606.638
Chi phí lãi vay	6.782.314.626	664.337.443
Chi phí khác	1.571.240.300	-
<b>Cộng</b>	<b>101.673.010.757</b>	<b>2.948.984.737</b>
<b>17. Phải trả khác</b>		
	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>179.566.063</i>	<i>165.159.028</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>174.322.874</i>	<i>15.019.562</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>5.336.372.161</i>	<i>1.064.888.227</i>
Cổ tức phải trả các cổ đông	24.044.250	24.044.250
Cục Thuế TP Hà Nội (*)	3.862.984.462	-
Các đối tượng khác	1.449.343.449	1.040.843.977
<b>Cộng</b>	<b>5.690.261.098</b>	<b>1.245.066.817</b>

(\*): Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo các Công văn số 64218/CT-QLN ngày 12/10/2016, Công văn số 65999/TB-CT-QLN ngày 21/08/2019 và Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019 và Biên bản làm việc ngày 13/03/2020 với Cục thuế Hà Nội. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2020		Trong năm		01/04/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	62.086.673.028	62.086.673.028	402.094.729.578	373.651.491.086	33.643.434.536	33.643.434.536
a.1) Vay ngắn hạn	61.946.673.028	61.946.673.028	401.954.729.578	373.651.491.086	33.643.434.536	33.643.434.536
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	23.673.398.628	23.673.398.628	276.557.344.843	274.639.951.088	21.756.004.873	21.756.004.873
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	9.987.931.613	8.987.931.613	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	-	-	10.419.178.722	20.306.608.385	9.887.429.663	9.887.429.663
Asia Investment development and Construction Sole Co., Ltd (3)	-	-	69.717.000.000	69.717.000.000	-	-
Asia Energy and Utilities Holding (Singapore) PTE. Limited (4)	35.273.274.400	35.273.274.400	35.273.274.400	-	-	-
a.2) Nợ dài hạn đến hạn trả	140.000.000	140.000.000	140.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Điều Trì (5)	140.000.000	140.000.000	140.000.000	-	-	-



**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Vay dài hạn	566.364.512.673	566.364.512.673	497.053.302.703	36.579.460.478	105.890.670.448	105.890.670.448
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (6)	239.692.403.305	239.692.403.305	170.171.191.335	36.369.458.478	105.890.670.448	105.890.670.448
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	326.182.111.368	326.182.111.368	326.182.111.368	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Điều Trì (5)	489.998.000	489.998.000	700.000.000	210.002.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>628.451.185.701</b>	<b>628.451.185.701</b>	<b>899.148.032.281</b>	<b>410.230.951.564</b>	<b>139.534.104.984</b>	<b>139.534.104.984</b>

(1) Bao gồm:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/135099/HĐTD ngày 21/11/2018 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 40 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

+ Hợp đồng tín dụng số 02/2019/1780240347/HĐTD ngày 19/08/2019 giới hạn tín dụng dài hạn tối đa 383.093.000.000 đồng. Mục đích: Khoản vay được sử dụng để thanh toán cho nhà thầu cung cấp thiết bị Siemens Gamesa, các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư thực hiện Dự án. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng này là mười một tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Các khoản vay được áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh một lần vào ngày 28/02/2020. Biện pháp bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và sau đầu tư của Dự án; tất cả các máy móc thiết bị, quyền tài sản, quyền và lợi ích thu được liên quan đến Dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và Hợp đồng thế chấp động sản tài sản hình thành trong tương lai và quyền tài sản; Cổ phiếu Công ty CP Halcom Việt Nam (mã HIC) của Ông Nguyễn Quang Huân; Toàn bộ cổ phiếu của Công ty CP Halcom Việt Nam góp vào Công ty CP VSED và Công ty CP Nước Thuận Thanh được Công ty CP Halcom Việt Nam thế chấp; Bảo đảm bằng tài sản của bên thứ 3 là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Ông Nguyễn Quang Huân và bà Lê Kim Anh tại lô số 67 - TT2, Khu đô thị Thành phố Giao Lưu, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

(2) - Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1267/2018/HĐTD/MDH/01 ngày 19/10/2018 với Giá trị hạn duy trì hạn mức tín dụng 3,5 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất định quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 713/2019/HĐTD/MDH/01 ngày 20/11/2019 với hạn mức tín dụng 4,5 tỷ. Trong đó: hạn mức cho vay là 3 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 4,5 tỷ và thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là từ ngày 20/11/2019 đến ngày 20/11/2020. Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (3) Hợp đồng vay ngày 30.08.2019 với giá trị 2 triệu USD, kỳ hạn vay 3 tháng. Không lãi suất.
- (4) Hợp đồng vay ngày 04.02.2020 với giá trị 1.490.840 USD, thời hạn vay: từ ngày nhận được khoản vay đến ngày 04/08/2020. Khoản vay không chịu lãi.
- (5) Hợp đồng cho vay số 0509/2019/HĐTD/PVB-D7 ngày 30/09/2019, tổng giá trị vay: 700.000.000 VND (bằng chữ: Bảy trăm triệu đồng chẵn). Mục đích: Vay mua xe ô tô tiêu dùng. thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân theo kế ước nhận nợ ngày 01/10/2019, Tài sản đảm bảo Ô tô tài biên số 77C-188.11.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1780240347/HĐTD ngày 18/02/2019 giới hạn tín dụng tối đa 285.190.000.000 đồng. Mục đích: Các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả chi phí lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án nhà máy điện gió Phương Mai 3. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng này là một trăm sáu mươi tám (168) tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo quy định của bên vay từng kỳ nhưng mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất tiết kiệm dân cư thông thường VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau cuối kỳ do bên cho vay công bố. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 31/03/2020 khoản vay giới hạn tín dụng tối đa là 343.369.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi ba tỷ, ba trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn).
- (7) Hợp đồng vay Số LBW19EC000022 ngày 19 tháng 09 năm 2019 Khoản Vay có tổng giá trị gốc tối đa bằng 15.099.999,95 EUR (bằng chữ: mười lăm triệu chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng chín triệu chín mươi lăm xu Euro). Mục đích thanh toán giá trị hợp đồng nhập khẩu ... phục vụ Dự Án Nhà Máy Điện Gió Phương Mai 3 tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Lãi Suất tính trên khoản vay là tỷ lệ phần trăm một năm bằng tổng của Lãi Biên áp dụng và lãi suất EURIBOR của thời hạn 6 tháng tương ứng. Bên cho vay sẽ thông báo cho Bên vay về lãi suất, kỳ tính lãi và ngày thanh toán lãi áp dụng.



**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Đơn vị tính: VND
- Tăng vốn trong năm trước	325.542.980.000	636.587.297	(52.198.297)	1.772.744.960	26.805.014.379	10.410.704.097	365.115.832.436	
- Lãi trong năm trước	245.000.000.000	-	-	-	-	-	245.000.000.000	
- Tăng khác	-	-	-	-	738.608.459	3.620.309	742.228.768	
- Giảm khác	-	-	400.000	-	669.244	-	1.069.244	
- Phân phối lợi nhuận	-	(100.000.000)	-	-	(212.520.803)	-	(312.520.803)	
<b>Số dư tại ngày 01/04/2019</b>	<b>570.542.980.000</b>	<b>536.587.297</b>	<b>(51.798.297)</b>	<b>2.040.795.104</b>	<b>26.527.620.847</b>	<b>10.414.324.406</b>	<b>(536.100.288)</b>	
- Tăng vốn trong năm nay	17.107.340.000	-	-	-	-	-	610.010.509.357	
- Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	17.107.340.000	
- Tăng khác	-	-	-	-	(20.497.265.208)	557.496.754	(20.139.768.454)	
- Công ty mẹ bán lại một phần vốn tại Công ty CP Phong điện Miền Trung	-	-	(7.061.100)	-	-	-	(7.061.100)	
- Tách lợi ích CE không kiểm soát năm đầu tiên khi hợp nhất Công ty CP VKT Hòa An	-	-	-	-	30.465.940.000	115.505.000.000	145.970.940.000	
- Giảm do tăng vốn chủ sở hữu (*)	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	(17.107.340.000)	-	(17.107.340.000)	
<b>Số dư tại ngày 31/03/2020</b>	<b>587.650.320.000</b>	<b>536.587.297</b>	<b>(58.859.397)</b>	<b>2.040.795.104</b>	<b>19.385.680.440</b>	<b>134.616.612.105</b>	<b>744.171.135.549</b>	

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước theo Nghị quyết số 15-2019/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 17/07/2019.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2020	01/04/2019
	VND	VND
Ông Nguyễn Quang Huân	203.848.720.000	157.911.380.000
Vốn của các đối tượng khác	383.801.600.000	412.631.600.000
<b>Cộng</b>	<b>587.650.320.000</b>	<b>570.542.980.000</b>

**19.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	570.542.980.000	325.542.980.000
Vốn góp tăng trong năm	17.107.340.000	245.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	587.650.320.000	570.542.980.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

**19.4 Cổ phiếu**

	31/03/2020	01/04/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.765.032	57.054.298
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.765.032	57.054.298
- Cổ phiếu phổ thông	58.765.032	57.054.298
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.711	5.641
- Cổ phiếu phổ thông	8.711	5.641
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.756.321	57.048.657
- Cổ phiếu phổ thông	58.756.321	57.048.657

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**19.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 2,5%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**19.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/04/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2020
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104
<b>Cộng</b>	<b>2.040.795.104</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.040.795.104</b>

**(\*) Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Công ty không trích lập bổ sung quỹ này trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất	31/03/2020	01/04/2019
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Tiền USD	815,39	567,88
Tiền EUR	386,11	305,51
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>		
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	321.119.081.783	288.914.516.012
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.305.894.211	8.490.526.803
<b>Cộng</b>	<b>337.424.975.994</b>	<b>297.405.042.815</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.</i>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giảm giá hàng bán	-	170.602
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>170.602</b>
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa	321.119.081.783	288.914.345.410
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16.305.894.211	8.490.526.803
<b>Cộng</b>	<b>337.424.975.994</b>	<b>297.404.872.213</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán hàng hóa	311.581.938.221	279.722.865.997
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.781.354.756	4.715.763.666
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	(965.770.618)
<b>Cộng</b>	<b>322.363.292.977</b>	<b>283.472.859.045</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.314.162.051	388.590.806
Lãi thanh lý khoản đầu tư	385.000.000	2.313.948.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.199.750.773	-
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	1.977.726
Doanh thu tài chính khác	68.985.181	5.040.000
<b>Cộng</b>	<b>5.967.898.005</b>	<b>2.709.556.532</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

4. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.709.778.950	1.891.812.356
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	-	13.179.515
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(689.450.000)	4.015.250.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.443.942.501	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	723.057.400	-
<b>Cộng</b>	<b>7.187.328.851</b>	<b>5.920.242.356</b>
5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.236.955.939	4.385.001.384
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.788.581.074	1.001.171.699
Chi phí khấu hao TSCĐ	519.547.399	149.949.945
Thuế, phí và lệ phí	35.724.195	81.672.971
Chi phí dự phòng	9.105.873.955	(514.667.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.322.130.216	4.354.867.995
Chi phí bằng tiền khác	788.582.619	940.247.561
Phân bổ lợi thế thương mại	1.296.216.955	-
<b>Cộng</b>	<b>31.093.612.352</b>	<b>10.398.244.555</b>
6. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu thanh lý trang thiết bị, công cụ dụng cụ tại VP dự án Cần Thơ	-	8.918.182
BQLDA nguồn vốn ODA hoàn trả tiền thuế TNDN do chuyển thừa	-	9.440.810
Chiết khấu thuê văn phòng	-	54.454.711
Bồi thường vi phạm hợp đồng	203.202.120	-
Thu nhập khác	3.962.244	190.904.155
<b>Cộng</b>	<b>207.164.364</b>	<b>263.717.858</b>
7. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá tăng được hưởng khi nhận lại dự án Tam Đảo	-	801.051.857
Các khoản phạt hành chính thuế	324.908.599	636.654.144
Các chi phí khác	23.016.045	24.213.435
<b>Cộng</b>	<b>347.924.644</b>	<b>1.461.919.436</b>
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(20.497.265.208)	738.608.459



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(20.497.265.208)	738.608.459
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(409.945.304)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	58.094.799	44.099.505
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(345,77)	16,75

(\*): Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ là 2% theo Tờ trình số 01-2019/TTr-HĐQT/HALCOM ngày 18/09/2019.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.497.375	-
Chi phí nhân công	22.117.949.768	15.262.528.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.557.750.758	149.949.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.476.025.696	9.210.549.992
Chi phí khác bằng tiền	10.839.498.056	1.499.961.492
<b>Cộng</b>	<b>51.077.721.653</b>	<b>26.122.989.928</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Số tiền đi vay thực thu trong năm:</b>	<b>890.371.022.403</b>	<b>165.463.858.864</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	890.371.022.403	165.463.858.864
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:</b>	<b>458.309.118.138</b>	<b>45.457.965.176</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	458.309.118.138	45.457.965.176
<b>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất :</b>		
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Investment Development and Construction Sole - Lỗ Chênh lệch tỷ giá	967.057.400	-
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Investment Development and Construction Sole - lãi chênh lệch tỷ giá	71.000.000	-
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart	7.809.952.478	-

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty CP Nước Thuận Thành

Công ty liên kết

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>2.1 Mua hàng</b>	-	360.000.000
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	360.000.000
<b>2.2 Bán hàng</b>	-	1.042.205.457
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	1.042.205.457
<b>2.3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	1.226.396.752	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	1.226.396.752	-
<b>2.4 Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc</b>		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương và các khoản phụ cấp	6.303.295.457	1.801.689.356
Cộng	<u>6.303.295.457</u>	<u>1.801.689.356</u>
<b>2.5 Số dư với các bên liên quan</b>		
	31/03/2020 VND	01/04/2019 VND
<b>Các khoản phải thu</b>	13.332.688.007	7.955.717.258
<i>Phải thu khách hàng</i>	1.226.396.752	1.524.089.479
Công ty CP Nước Thuận Thành	1.226.396.752	1.524.089.479
<i>Phải thu về cho vay</i>	12.106.291.255	6.431.627.779
Công ty CP Nước Thuận Thành	12.106.291.255	6.431.627.779
<b>Các khoản phải trả</b>	-	66.000.000
<i>Phải trả nhà cung cấp</i>	-	66.000.000
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	66.000.000
<b>3. Công cụ tài chính</b>		
<b><i>Quản lý rủi ro vốn</i></b>		
Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.		
<b><i>Công nợ tài chính</i></b>	31/03/2020 VND	01/04/2019 VND
Các khoản vay	628.451.185.701	139.534.104.984
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	64.711.922.197	1.078.140.952
Nợ thuần	563.739.263.504	138.455.964.032
Vốn chủ sở hữu	744.171.135.549	610.010.509.357
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	76%	23%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2020 VND	01/04/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.711.922.197	1.078.140.952
Phải thu khách hàng và phải thu khác	303.430.438.300	255.659.066.577
Các khoản cho vay	12.106.291.255	6.431.627.779
Các khoản đầu tư tài chính	4.308.900.000	3.614.290.000
<b>Cộng</b>	<b>384.557.551.752</b>	<b>266.783.125.308</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	628.451.185.701	139.534.104.984
Phải trả người bán và phải trả khác	128.183.317.317	6.642.234.725
Chi phí phải trả	101.673.010.757	2.948.984.737
<b>Cộng</b>	<b>858.307.513.775</b>	<b>149.125.324.446</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

31/03/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.308.900.000	-	4.308.900.000

01/04/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.614.290.000	-	3.614.290.000

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

31/03/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.711.922.197	-	64.711.922.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	223.066.037.300	80.364.401.000	303.430.438.300
Các khoản cho vay	12.106.291.255	-	12.106.291.255

01/04/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.078.140.952	-	1.078.140.952
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.594.665.577	69.064.401.000	255.659.066.577
Các khoản cho vay	6.431.627.779	-	6.431.627.779

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	128.183.317.317	-	128.183.317.317
Chi phí phải trả	101.673.010.757	-	101.673.010.757
Các khoản vay	62.086.673.028	566.364.512.673	628.451.185.701

01/04/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.642.234.725	-	6.642.234.725
Chi phí phải trả	2.948.984.737	-	2.948.984.737
Các khoản vay	33.643.434.536	105.890.670.448	139.534.104.984

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2020**

Tài sản	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	39.488.216.021	100.727.629.668	140.215.845.689
Tài sản không phân bổ	-	-	1.473.201.294.726
Tổng tài sản	-	-	<b>1.613.417.140.415</b>

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả bộ phận	23.577.968.291	103.695.001.219	127.272.969.510
Nợ phải trả không phân bổ	23.577.968.291	103.695.001.219	741.973.035.356
Tổng nợ phải trả	-	-	<b>869.246.004.866</b>

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/04/2019**

Tài sản	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản bộ phận	9.904.713.434	559.692.729.789	569.597.443.223
Tài sản không phân bổ	9.904.713.434	559.692.729.789	199.226.536.270
Tổng tài sản	-	-	<b>768.823.979.493</b>

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả bộ phận	2.204.183.230	15.245.303.509	17.449.486.739
Nợ phải trả không phân bổ	2.204.183.230	15.245.303.509	141.363.983.397
Tổng nợ phải trả	-	-	<b>158.813.470.136</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020**

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	321.119.081.783	16.305.894.211	337.424.975.994
Giá vốn hàng bán	311.581.938.221	10.781.354.756	322.363.292.977
Lãi gộp	9.537.143.562	5.524.539.455	15.061.683.017

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019**

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	288.914.345.410	8.490.526.803	297.404.872.213
Giá vốn hàng bán	279.722.865.997	3.749.993.048	283.472.859.045
Lãi gộp	9.191.479.413	4.740.533.755	13.932.013.168

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 do Công ty lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2020

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Xuyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân